Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
Số 35D, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Trọng Kha	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Đức Đông	Ủy viên
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Ủy viên
Ông Mai Xuân Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hưng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc
Ông Hà Quốc Hải	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nghiêm Trung Minh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Tuy	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Công	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 224 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một số dự án đang tạm dừng thi công. Do khó khăn trong tình hình thị trường hiện tại, Công ty không thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi của các dự án này cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện. Chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng hoặc thực hiện các thủ tục thay thế, do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng có thể có của vấn đề này tới báo cáo tài chính kèm theo.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang theo dõi Lợi thế kinh doanh của một số thửa đất phát sinh trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" với số tiền khoảng 39,2 tỷ VND. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa thực hiện phân bổ các khoản lợi thế kinh doanh này. Nếu thực hiện việc phân bổ lợi thế kinh doanh trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất thì khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty sẽ tăng lên với số tiền là 8,5 tỷ VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các bên liên quan đang phối hợp làm việc với các cơ quan quản lý chức năng chuyên ngành của nhà nước để xác định rõ nguyên nhân, có biện pháp xử lý sự cố đồng thời thống nhất các chi phí để khắc phục các khiếm khuyết kết cấu Tòa nhà văn phòng thuộc dự án Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng của Viện Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty là nhà thầu thi công. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã được soát xét này, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình xác định nguyên nhân để thống nhất biện pháp giải quyết.

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**671.762.782.158**	**782.704.358.454**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**18.104.205.744**	**167.384.696.603**
1. Tiền	111		3.104.205.744	167.384.696.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**326.316.515.145**	**288.267.768.764**
1. Phải thu khách hàng	131	5	351.832.372.493	333.881.747.596
2. Trả trước cho người bán	132		13.116.845.174	3.818.798.869
3. Các khoản phải thu khác	135	6	7.732.043.509	7.698.955.556
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(46.364.746.031)	(57.131.733.257)
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**309.465.269.099**	**318.482.103.579**
1. Hàng tồn kho	141		309.465.269.099	318.482.103.579
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.876.792.170**	**8.569.789.508**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.289.947.700	4.967.268.189
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.720.220.958	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.301.323.339	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.565.300.173	3.602.521.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**310.993.954.650**	**299.569.565.607**
I. Tài sản cố định	**220**		**231.671.683.487**	**237.009.774.375**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	54.208.369.935	58.567.685.669
- Nguyên giá	*222*		*118.842.336.459*	*118.720.918.277*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(64.633.966.524)*	*(60.153.232.608)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	177.463.313.552	178.442.088.706
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.736.154.726**	**12.741.864.726**
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	-	10.200.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	35.134.290.000	2.940.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(398.135.274)	(398.135.274)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.586.116.437**	**49.817.926.506**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	44.586.116.437	49.817.926.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**982.756.736.808**	**1.082.273.924.061**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**665.144.806.673**	**764.860.875.722**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**629.795.618.682**	**758.340.718.372**
1. Vay ngắn hạn	311	13	240.517.490.359	237.120.894.829
2. Phải trả người bán	312	14	146.903.717.441	228.534.817.773
3. Người mua trả tiền trước	313	15	185.643.723.466	212.308.188.143
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	207.220.168	9.720.596.475
5. Phải trả người lao động	315		5.514.324.502	9.564.755.927
6. Chi phí phải trả	316	17	35.932.831.739	41.543.307.994
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	14.273.323.614	19.772.719.618
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		802.987.393	(224.562.387)
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.349.187.991**	**6.520.157.350**
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	28.829.030.641	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	20	6.520.157.350	6.520.157.350
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**317.611.930.135**	**317.413.048.339**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**317.611.930.135**	**317.413.048.339**
1. Vốn điều lệ	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.669.438.037	9.281.198.825
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		698.319.888	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.244.172.210	8.131.849.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**982.756.736.808**	**1.082.273.924.061**

S.Đ.K.K.D: 3500832971-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ
TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Phan Thị Ngọc Diệp	Lê Ngọc Hoàng	Hồ Sỹ Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**225.755.345.478**	**236.061.688.735**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**225.755.345.478**	**236.061.688.735**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	199.326.575.839	190.701.907.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**26.428.769.639**	**45.359.781.634**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	674.707.035	292.670.018
7. Chi phí tài chính	22	26	10.218.689.314	4.751.598.352
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.218.689.314*	*3.926.727.809*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.371.783.670	44.845.373.372
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25)	**30**		**14.513.003.690**	**(3.944.520.072)**
10. Thu nhập khác	31		3.472.110.867	5.036.848.317
11. Chi phí khác	32		15.692.649.465	1.889.494.678
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(12.220.538.598)**	**3.147.353.639**
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.292.465.092**	**(797.166.433)**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	696.943.520	-
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**1.595.521.572**	**(797.166.433)**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**53**	**(27)**

Phan Thị Ngọc Diệp	Lê Ngọc Hoàng	Hồ Sỹ Hoàng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	***01***	***2.292.465.092***	***(797.166.433)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.480.733.916	4.574.213.079
Các khoản dự phòng	03	(10.766.987.226)	30.354.193.449
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(674.707.035)	(2.451.647.618)
Chi phí lãi vay	06	10.218.689.314	3.926.727.809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***5.550.194.061***	***35.606.320.286***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(69.407.205.639)	(6.960.636.913)
Thay đổi hàng tồn kho	10	13.028.534.480	(5.346.977.242)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(84.374.552.968)	(157.998.562.227)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.195.896.563	6.269.196.635
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.141.356.078)	(3.756.468.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.774.147.923)	(547.081.031)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	600.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(369.689.996)	(317.036.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(147.291.727.500)***	***(133.051.245.288)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(441.109.033)	(116.240.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.997.569.389
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	112.727.682	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	621.540.368	475.790.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***293.159.017***	***4.357.119.740***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.640.338.423	108.993.150.045
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(209.243.742.893)	(39.316.548.540)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(5.678.517.906)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.281.922.376)***	***69.676.601.505***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(149.280.490.859)**	**(59.017.524.043)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**167.384.696.603**	**61.198.289.520**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**18.104.205.744**	**2.180.765.477**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Khoản đầu tư góp vốn vào dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" với số tiền 32.194.290.000 VND được thực hiện thông qua bù trừ công nợ phải thu với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm số tiền 10.087.272.318 VND là khoản bù trừ công nợ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng - PIC 7.

Phan Thị Ngọc Diệp	**Lê Ngọc Hoàng**	**Hồ Sỹ Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 478 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 486 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Số năm	2013 Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 12	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 20	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10	4 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 10	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản vốn góp vào các công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và các khoản đầu tư khác với thời hạn lớn hơn 01 năm. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trên báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh của các lô đất được góp vốn từ Công ty mẹ khi cổ phần hóa Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng nêu trên được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh từ các ước tính kế toán do chi phí tập hợp chưa đầy đủ tại ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Các khoản chi phí trích trước này sẽ đảm bảo rằng công trình được tập hợp đầy đủ chi phí trong trường hợp các phần công việc của công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với nhà thầu phụ hoặc các tổ đội thi công. Việc trích trước chi phí công trình tuân theo các quy định hiện hành về kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	321.707.498	120.367.936
Tiền gửi ngân hàng	2.782.498.246	167.264.328.667
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
	18.104.205.744	**167.384.696.603**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn - Bộ Quốc phòng	63.406.050.122	64.671.050.122
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	40.442.089.374	63.979.801.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	8.917.182.475	52.495.045.899
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.812.570.370	48.471.729.783
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	25.216.926.749	18.476.114.880
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.985.901.956	15.985.901.956
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	9.387.628.964	13.232.540.012
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	7.097.380.925	7.097.380.925
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.396.801.083	6.396.801.083
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626
Các đối tượng khác	31.801.025.924	13.706.566.911
	351.832.372.493	**333.881.747.596**

(i) Ngày 30 tháng 6 năm 2014, theo Quyết định số 275/QĐ-CNDD, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt bù trừ công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Petroland trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh số 20/2010/BCC/KT-PIVIS-PETROLAND-PVFCLAND ngày 08 tháng 6 năm 2010. Công ty đã ghi giảm công nợ phải thu Petroland với số tiền 32.194.290.000 VND tương ứng với phần vốn nhận chuyển nhượng trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi tương ứng đã trích lập với số tiền là 11.187.107.308 VND.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
Phải thu do điều chỉnh quyết toán công trình	2.471.002.001	2.471.002.001
Các khoản phải thu khác	1.992.167.997	1.959.080.044
	7.732.043.509	**7.698.955.556**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.748.906.476	27.555.494.432
Công cụ, dụng cụ trong kho	10.006.835	10.006.835
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	296.706.355.788	290.916.602.312
	309.465.269.099	**318.482.103.579**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**309.465.269.099**	**318.482.103.579**

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình - Chung cư số 242 Nguyễn Hữu Cảnh	126.101.181.189	149.847.442.989
Dự án Chung cư Xã Hiệp Bình Chánh	31.818.181.818	31.818.181.818
Công trình - Khu Du lịch Hồng Phúc, huyện Xuyên Mộc	62.275.392.735	61.321.262.943
Công trình - Khu nhà mở rộng Trung tâm y tế VietsovPetro	13.341.125.828	13.341.125.828
Công trình - Sửa chữa nhà A11 Viện Nghiên cứu Khoa học VietsovPetro	5.700.000.000	6.977.277.969
Công trình - Trung tâm đào tạo an toàn -Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	6.308.855.902
Công trình - Nhà làm việc Xí nghiệp khoan, Xí nghiệp vận tải và Trung tâm an toàn Vietsovpetro	6.464.548.523	6.217.917.887
Công trình - Nhà làm việc Xí nghiệp khai thác, Xí nghiệp cơ điện Vietsovpetro	5.436.940.665	5.319.804.104
Công trình - Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	9.507.628.274	-
Công trình - Kho chứa hàng sân bay Tân Sơn Nhất	5.278.996.402	-
Công trình - Cao ốc hỗn hợp HH1 khu 5 tầng VSP	16.676.626.456	1.668.090.098
Công trình khác	14.105.733.898	8.096.642.774
	296.706.355.788	**290.916.602.312**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	18.094.843.621	80.389.824.174	12.350.542.415	7.885.708.067	118.720.918.277
Mua sắm mới	-	121.418.182	-	-	121.418.182
Tại ngày 30/6/2014	**18.094.843.621**	**80.511.242.356**	**12.350.542.415**	**7.885.708.067**	**118.842.336.459**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	5.853.799.877	38.721.804.129	10.499.652.129	5.077.976.473	60.153.232.608
Trích vào chi phí	654.736.818	3.191.925.232	131.165.460	502.906.406	4.480.733.916
Tại ngày 30/6/2014	**6.508.536.695**	**41.913.729.361**	**10.630.817.589**	**5.580.882.879**	**64.633.966.524**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	**11.586.306.926**	**38.597.512.995**	**1.719.724.826**	**2.304.825.188**	**54.208.369.935**
Tại ngày 31/12/2013	**12.241.043.744**	**41.668.020.045**	**1.850.890.286**	**2.807.731.594**	**58.567.685.669**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 16.665.490.249 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 15.196.203.228 VND).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tòa nhà số 33 đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	75.616.389.702	75.296.698.851
Cao ốc văn phòng 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (i)	-	1.298.466.005
Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu	101.846.923.850	101.846.923.850
	177.463.313.552	**178.442.088.706**

(i) Ban Giám đốc Công ty đánh giá dự án cao ốc văn phòng 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu không khả thi và không tiếp tục thực hiện được. Do đó, Công ty đã phân loại các chi phí phát sinh liên quan đến dự án này vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các dự án Tòa nhà số 33 đường 30/4, thành phố Vũng Tàu và Khu du lịch Thanh Bình, phường 10, thành phố Vũng Tàu đang tạm dừng thi công. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các dự án này đều có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các dự án này.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Theo Nghị quyết số 02/NQ. NQHĐQT - PIC 7 ngày 28 tháng 10 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng - PIC 7 (công ty con của Công ty) đã thông qua việc giải thể trong tháng 12 năm 2013. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Công ty đã có Thông báo số 537/TB-CNDD về việc hoàn thành giải thể Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng - PIC 7.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	2.890.000.000
Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh (i)	32.194.290.000	-
	35.134.290.000	**2.940.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(398.135.274)	(398.135.274)
+ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	*(398.135.274)*	*(398.135.274)*
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**34.736.154.726**	**2.541.864.726**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") để bù trừ công nợ phải thu của Công ty này. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" trên khu đất có diện tích 4.863 m2 tại số1351 đường Huỳnh Tấn Phát. Khi dự án hoàn thành, các bên được phân chia sản phẩm và lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp.

Dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" đang tạm dừng thi công. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản góp vốn vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí đền bù khu đất số 35D đường 30/4	1.082.055.004	-
Công cụ dụng cụ, giàn giáo xuất dùng	4.242.331.005	6.281.226.506
Lợi thế kinh doanh (i)	39.261.730.428	43.536.700.000
	44.586.116.437	**49.817.926.506**

(i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị tài sản nhận vốn góp từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 04 tháng 02 năm 2010 đã được Hội đồng Quản trị PVC phê duyệt tại Nghị quyết số 1138/NQXLDK ngày 30 tháng 12 năm 2009 về việc phê duyệt phương án xử lý đất đai phục vụ công tác chuyển đổi các công ty TNHH MTV của PVC sang công ty cổ phần. Tài sản nhận góp vốn bao gồm lợi thế vị trí địa lý tại 3 thửa đất: Thửa đất số 11 tại đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 5.104,4 m^2 có giá trị sau khi đánh giá lại là 15.313.200.000 VND; thửa đất số 10 và 215 đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 8.070,6 m^2 có giá trị sau khi đánh giá lại là 24.211.800.000 VND; thửa đất số 108 tại số 242 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 4.011,7 m^2 có giá trị sau khi đánh giá lại là 4.011.700.000 VND.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ lợi thế kinh doanh của thửa đất số 108 tại số 242 Nguyễn Hữu Cảnh với giá trị 4.011.700.000 VND vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang do công trình dự án chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh xây dựng trên thửa đất này đã hoàn thành. Đồng thời Công ty đã thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh của thửa đất số 10 và 215 đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu vào chi phí quản lý tương ứng với lợi thế kinh doanh của 1.755 m2 đất đang sử dụng của tòa nhà văn phòng Công ty với số tiền 263.269.572 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết số dư lợi thế kinh doanh như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi thế thương mại của thửa đất số 10&215 (số 35D đường 30/4)	23.948.530.428	24.211.800.000
Lợi thế thương mại của thửa đất số 11 (số 33A đường 30/4)	15.313.200.000	15.313.200.000
Lợi thế thương mại của thửa đất số 108 (số 242 đường Nguyễn Hữu Cảnh)	-	4.011.700.000
	39.261.730.428	**43.536.700.000**

13. VAY NGẮN HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	85.581.928.799	98.905.882.172
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	123.283.513.866	94.922.704.834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	31.652.047.694	43.292.307.823
	240.517.490.359	**237.120.894.829**

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 677.13.551.687848.TD.DN và Bảo lãnh số 1113.13.551.687848.BL ngày 03 tháng 12 năm 2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND. Khoản vay này có tài sản đảm bảo là doanh thu và lợi nhuận từ phương án Ngân hàng tài trợ, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên vay cam kết không hủy ngang việc chuyển 100% doanh thu từ các phương án Ngân hàng tài trợ và tối thiểu 50% doanh thu từ hoạt động kinh doanh về tài khoản khách hàng tại Ngân hàng. Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 31 tháng 11 năm 2014.

(ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số số 30138/HDHM/DN ngày 02 tháng 10 năm 2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh theo quy định của PG Bank chi nhánh Vũng Tàu từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số số 2014/PVC-VCB/HM ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Bảo lãnh số 2012/PVC/VCB ngày 6 tháng năm 2012 và Phụ lục số 2012/PVC-VCB/PL01 ngày 15 tháng 5 năm 2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 60.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất tại Khu du lịch Thanh Bình, thành phố Vũng Tàu. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn duy trì hạn mức là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	9.082.830.138	26.678.824.587
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng PIC7	-	24.042.325.644
Công ty TNHH Nghĩa Thành	11.211.109.500	9.829.046.500
Công ty TNHH Thành Phước	2.788.310.622	9.044.977.218
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	2.660.155.946	8.349.416.571
Công ty Cổ phần Bê tông FICO PAN-UNITED	3.640.715.496	7.858.535.994
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Trường Phú - CN Bình Dương	3.493.332.165	7.493.332.165
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.459.604.837	7.459.604.837
Công ty TNHH Tư Vấn Dịch vụ Thương mại Thanh Bình	5.525.976.034	5.525.976.034
Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng Nhật An	3.470.670.597	5.401.377.141
Công ty TNHH Nam Hà Phát	-	4.761.813.898
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Kỹ nghệ Việt	4.236.764.022	4.236.764.022
Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng 125	2.212.272.744	3.676.657.922
Công ty TNHH Hồ Châu	808.582.500	3.423.069.387
Công ty TNHH Cao Từ	2.245.174.760	2.451.379.880
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Lý Bảo Minh	1.128.734.435	1.128.734.435
Các đối tượng khác	86.939.483.645	97.172.981.538
	146.903.717.441	**228.534.817.773**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	91.156.716.315	114.289.491.282
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ban Điều hành Dự án Phía Nam	39.455.090.000	39.455.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam	17.208.509.130	17.922.409.219
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.715.544.753	9.778.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.623.682.138	3.623.682.138
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.667.742.597	1.667.742.597
Các đối tượng khác	29.816.438.533	25.571.591.089
	185.643.723.466	**212.308.188.143**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.545.066.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.775.881.064
Thuế thu nhập cá nhân	207.220.168	399.648.684
	207.220.168	**9.720.596.475**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình - Tổng kho bia Sài Gòn	1.730.249.771	16.391.882.411
Công trình - Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện dầu khí Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	28.297.766.235	14.790.093.494
Công trình - số 242 Nguyễn Hữu Cảnh	-	4.447.059.915
Công trình - Cao ốc hỗn hợp HH1 khu 5 tầng VSP	-	3.055.577.500
Công trình - Khu Du lịch Hồng Phúc	-	1.215.961.825
Công trình - Nhà làm việc, phòng học 9 tầng - Trường Cao đẳng nghề Dầu khí Bà Rịa	-	980.158.700
Công trình - Nhà làm việc Xí nghiệp khai thác, Xí nghiệp cơ điện VSP	288.812.000	378.138.109
Công trình - Xí nghiệp vận tải ô tô	-	284.436.040
Công trình - Trung tâm đào tạo an toàn - Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.511.697.606	-
Công trình - Kho chứa hàng sân bay Tân Sơn Nhất	237.054.582	-
Công trình - Nhà làm việc Xí nghiệp Địa vật lý VSP	1.501.997.000	-
Công trình - Trạm trộn bê tông tại Cảng PTSC	14.481.818	-
Công trình - Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	350.772.727	-
	35.932.831.739	**41.543.307.994**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (i)	10.351.877.094	16.526.392.863
Lãi vay dự trả	828.932.732	751.599.496
Kinh phí công đoàn	578.139.929	683.586.149
Phải trả phí bảo trì chung cư số 242 Nguyễn Hữu Cảnh	1.450.420.451	-
Phải trả, phải nộp khác	1.063.953.408	1.811.141.110
	14.273.323.614	**19.772.719.618**

(i) Thể hiện các khoản phải trả, bao gồm:

- Phải trả một phần cổ tức năm 2011 cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với số tiền là 10.210.372.094 VND.
- Các khoản phải trả khác là 141.505.000 VND.

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh tiền sử dụng đất cho thửa đất số 108 tại số 242 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu theo Thông báo số 4779/TB-CCT ngày 24 tháng 7 năm 2013 của Cục thuế Thành phố Vũng Tàu. Số tiền còn phải trả đã được gia hạn đến ngày 24 tháng 8 năm 2015 theo Quyết định số 41/HĐND-VP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.520.157.350	7.912.894.028
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	6.720.157.350
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	-	8.112.894.028
Số dư cuối kỳ	**6.520.157.350**	**6.520.157.350**

Các khoản dự phòng bảo hành công trình phản ánh ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 24 tháng mà Công ty áp dụng đối với các công trình đã hoàn thành, trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các công trình gặp phải sự cố sau thời điểm nghiệm thu bàn giao.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	**300.000.000.000**	**7.750.519.081**	**-**	**6.820.879.640**	**314.571.398.721**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.929.475.418	3.929.475.418
Trích lập các quỹ	-	1.530.679.744	-	(2.618.505.544)	(1.087.825.800)
Tại ngày 31/12/2013	**300.000.000.000**	**9.281.198.825**	**-**	**8.131.849.514**	**317.413.048.339**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.595.521.572	1.595.521.572
Trích lập các quỹ (i)	-	388.239.212	698.319.888	(2.483.198.876)	(1.396.639.776)
Tại ngày 30/6/2014	**300.000.000.000**	**9.669.438.037**	**698.319.888**	**7.244.172.210**	**317.611.930.135**

(i) Theo Nghị quyết số 150/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.396.639.776 VND; Quỹ dự phòng tài chính với số tiền 698.319.888 VND và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 388.239.212 VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2014	31/12/2013
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	153.000.000.000
Các cổ đông khác	147.000.000.000	49%	147.000.000.000	147.000.000.000
	300.000.000.000	**100%**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Các công trình của Công ty chủ yếu được thi công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

23. DOANH THU - GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu - Giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	223.789.214.705	231.132.892.462
Doanh thu kinh doanh bê tông và cung cấp dịch vụ khác	1.966.130.773	4.928.796.273
	225.755.345.478	**236.061.688.735**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	198.892.984.248	189.495.362.648
Giá vốn kinh doanh bê tông và cung cấp dịch vụ khác	433.591.591	1.206.544.453
	199.326.575.839	**190.701.907.101**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.552.637.696	138.452.376.780
Chi phí nhân công	38.473.043.724	41.588.142.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.480.733.916	4.574.213.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.818.837.774	3.903.666.051
Chi phí khác	34.162.859.875	11.801.846.808
	207.488.112.985	**200.320.245.384**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	674.707.035	292.670.018
	674.707.035	**292.670.018**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	10.218.689.314	3.926.727.809
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	824.870.543
	10.218.689.314	**4.751.598.352**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**2.292.465.092**	**(797.166.433)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	875.459.999	-
Thu nhập chịu thuế	**3.167.925.091**	**(797.166.433)**
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**696.943.520**	**-**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.595.521.572	(797.166.433)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**53**	**(27)**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay	240.517.490.359	237.120.894.829
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.104.205.744	167.384.696.603
Nợ thuần	222.413.284.615	69.736.198.226
Vốn chủ sở hữu	317.611.930.135	317.413.048.339
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,70**	**0,22**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.104.205.744	167.384.696.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	313.199.669.971	284.448.969.895
Đầu tư dài hạn	34.736.154.726	2.541.864.726
Tổng cộng	**366.040.030.441**	**454.375.531.224**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	240.517.490.359	237.120.894.829
Phải trả người bán và phải trả khác	189.427.931.767	247.623.951.242
Chi phí phải trả	35.932.831.739	41.543.307.994
Tổng cộng	**465.878.253.865**	**526.288.154.065**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(4.810.349.807)
VND	-200	4.810.349.807
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(4.742.417.897)
VND	-200	4.742.417.897

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên theo dõi diễn biến của thị trường để xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện xem xét khả năng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ, theo đó các khoản đầu tư đã được Công ty đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến các khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 53,3 tỷ VND. Trong đó, giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập là khoảng 46,3 tỷ VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.104.205.744	-	18.104.205.744
Phải thu khách hàng và phải thu khác	313.199.669.971	-	313.199.669.971
Đầu tư dài hạn	-	34.736.154.726	34.736.154.726
Tổng cộng	**331.303.875.715**	**34.736.154.726**	**366.040.030.441**
30/6/2014			
Các khoản vay	240.517.490.359	-	240.517.490.359
Phải trả người bán và phải trả khác	160.598.901.126	28.829.030.641	189.427.931.767
Chi phí phải trả	35.932.831.739	-	35.932.831.739
Tổng cộng	**437.049.223.224**	**28.829.030.641**	**465.878.253.865**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(105.745.347.509)**	**5.907.124.085**	**(99.838.223.424)**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.384.696.603	-	167.384.696.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284.448.969.895	-	284.448.969.895
Đầu tư dài hạn	-	2.541.864.726	2.541.864.726
Tổng	**451.833.666.498**	**2.541.864.726**	**454.375.531.224**
31/12/2013			
Các khoản vay	237.120.894.829	-	237.120.894.829
Phải trả người bán và phải trả khác	247.623.951.242	-	247.623.951.242
Chi phí phải trả	41.543.307.994	-	41.543.307.994
	526.288.154.065	**-**	**526.288.154.065**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(74.454.487.567)**	**2.541.864.726**	**(71.912.622.841)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chênh lệch thanh khoản thuần của Công ty là âm 105.745.347.509 VND. Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty

Tên công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thi công các công trình xây lắp		
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	30.814.592.841	201.716.023.352
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	42.703.319.460	20.259.588.181
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.547.892.564	-
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí		2.018.702.952
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.301.767.379	2.359.823.318
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - PTSC	308.303.247	524.224.599

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	40.442.089.374	63.979.801.474
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	8.917.182.475	52.495.045.899
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.812.570.370	55.678.781.760
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.300.469.925	27.300.469.925
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	25.216.926.749	18.476.114.880
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.985.901.956	15.985.901.956
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.387.628.964	13.232.540.012
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.396.801.083	6.396.801.083
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	2.068.344.626	2.068.344.626
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.459.604.837	7.459.604.837
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.623.682.138	3.623.682.138
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ban Điều hành Dự án Phía Nam	39.455.090.000	39.455.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam	17.208.509.130	17.922.409.219
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	91.156.716.315	114.289.491.282
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.715.544.753	9.778.181.818

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.351.877.094	16.526.392.863
+ Phải trả cổ tức	*10.210.372.094*	*15.888.890.000*
+ Phải trả khác	*141.505.000*	*637.502.863*

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	557.419.420	1.413.168.863
	557.419.420	**1.413.168.863**

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thông báo số 4997/TB-DKVN ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Xem xét xử lý các khiếm khuyết kết cấu Nhà văn phòng thuộc dự án Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng của Viện Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh" do Công ty là nhà thầu thi công, chủ đầu tư và các bên liên quan phối hợp làm việc với các cơ quan quản lý chức năng chuyên ngành của Nhà nước để xác định rõ nguyên nhân, có biện pháp xử lý sự cố, đồng thời thống nhất các chi phí để khắc phục. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã được soát xét này, chủ đầu tư và các bên liên quan vẫn đang trong quá trình xác định nguyên nhân để thống nhất biện pháp giải quyết.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Phan Thị Ngọc Diệp	**Lê Ngọc Hoàng**	**Hồ Sỹ Hoàng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2014